

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5900328272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 7 tháng 6 năm 2011.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Lạc Ông Huỳnh Đoan Ông Nguyễn Văn Giang Bà Trần Thị Phương Ông Trần Nguyễn Hoàn	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Vũ Xuân Bình Bà Đỗ Vũ Hải Hà Ông Hàn Phi Hải Ông Lê Khắc Nam Ông Nguyễn Quang Thương	Trưởng ban (từ ngày 12 tháng 4 năm 2017) Trưởng ban (đến ngày 12 tháng 4 năm 2017) Thành viên Thành viên (từ ngày 12 tháng 4 năm 2017) Thành viên (đến ngày 12 tháng 4 năm 2017)
Ban Giám đốc	Ông Huỳnh Đoan	Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phan Thanh Lạc	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu Tư Điện Tây Nguyên ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Huỳnh Đoàn
Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 8 tháng 8 năm 2016.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6398
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		65.751.312.331	81.088.987.679
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.439.000.299	32.988.375.907
111	Tiền		439.000.299	561.310.907
112	Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	32.427.065.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		10.023.143.662	47.913.954.500
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	4(a)	10.003.143.662	47.913.954.500
140	Hàng tồn kho		184.051.211	184.051.211
141	Hàng tồn kho		184.051.211	184.051.211
150	Tài sản ngắn hạn khác		105.117.159	2.606.061
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		50.834.747	2.606.061
152	Thuế GTGT được khấu trừ		29.905.184	-
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6(b)	24.377.228	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		175.058.925.023	178.878.060.050
210	Các khoản phải thu dài hạn		173.525.948.723	177.155.556.544
216	Phải thu dài hạn khác	4(b)	173.525.948.723	177.155.556.544
220	Tài sản cố định		1.414.072.000	1.545.204.022
221	Tài sản cố định hữu hình	5(a)	1.410.322.000	1.533.954.022
222	Nguyên giá		5.600.479.811	5.600.479.811
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.190.157.811)	(4.066.525.789)
227	Tài sản cố định vô hình	5(b)	3.750.000	11.250.000
228	Nguyên giá		45.000.000	45.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.250.000)	(33.750.000)
260	Tài sản dài hạn khác		118.904.300	177.299.484
261	Chi phí trả trước dài hạn		118.904.300	177.299.484
270	TỔNG TÀI SẢN		240.810.237.354	259.967.047.729

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		653.146.387	30.640.681.228
310	Nợ ngắn hạn		653.146.387	30.640.681.228
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước	6(a)	16.841.339	1.004.302.620
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		80.446.273	70.227.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	7	50.355.111	29.032.135.671
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		505.503.664	534.015.664
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.157.090.967	229.326.366.501
410	Vốn chủ sở hữu		240.157.090.967	229.326.366.501
411	Vốn góp của chủ sở hữu	8, 9	246.569.880.000	246.569.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	8	246.569.880.000	246.569.880.000
415	Cổ phiếu quỹ	9	(26.791.024.482)	(26.791.024.482)
418	Quỹ đầu tư phát triển	9	7.450.194.060	7.450.194.060
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	9	12.928.041.389	2.097.316.923
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.097.316.923	2.097.316.923
421b	- LNST chưa phân phối trong kỳ/năm nay		10.830.724.466	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		240.810.237.354	259.967.047.729



Hồ Thị Anh Thư
Kế toán trưởng/Người lập



Huỳnh Đoàn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND	
01	Doanh thu bán hàng	12	12.438.078.847	6.410.339.757
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng		12.438.078.847	6.410.339.757
11	Giá vốn hàng bán	13	5.595.606.992	4.965.482.849
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		6.842.471.855	1.444.856.908
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14	6.343.321.377	2.511.549.523
25	Chi phí bán hàng		-	12.332.972
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	2.061.964.930	1.605.635.996
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.123.828.302	2.338.437.463
31	Thu nhập khác		261.388.888	-
40	Lợi nhuận khác		261.388.888	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.385.217.190	2.338.437.463
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	554.492.724	321.838.281
52	Thuế TNDN hoãn lại	16	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.830.724.466	2.016.599.182
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	462	86
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	10	462	86



Hồ Thị Anh Thư
Kế toán trưởng/Người lập



Huỳnh Đoàn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	11.385.217.190	2.338.437.463
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	131.132.022	131.132.022
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	14 (6.343.321.377)	(2.511.549.523)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.173.027.835	(41.980.038)
09	Giảm các khoản phải thu	8.714.341.887	19.284.773.577
10	Tăng hàng tồn kho	-	(37.564.574)
11	Tăng các khoản phải trả	7.678.642.532	4.814.816.183
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	10.166.498	(73.071.010)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(643.322.850)	(77.688.592)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.512.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.904.343.902	23.869.285.546
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Chi cho vay	-	(21.800.000.000)
24	Thu hồi cho vay	-	8.450.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.000.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	553.381.490	468.797.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11.553.381.490	(12.881.202.151)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(10.007.101.000)	(10.014.177.240)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(10.007.101.000)	(10.014.177.240)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	22.450.624.392	973.906.155
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 32.988.375.907	785.660.276
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 55.439.000.299	1.759.566.431



 Hồ Thị Anh Thư
 Kế toán trưởng/Người lập

 Huỳnh Đoan
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900328272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp doanh nghiệp lần đầu tiên ngày 12 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 7 tháng 6 năm 2011. Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp ngày 23 tháng 09 năm 2004.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 12 tháng 10 năm 2009 theo Quyết định số 119/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 1 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại, đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, xây dựng công trình công nghiệp; và kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 5 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hay “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

Các khoản đầu tư vào BCC của Công ty được thực hiện dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên không kế toán và không thực hiện quyết toán thuế). Theo đó, Công ty theo dõi và ghi nhận phần doanh thu và chi phí riêng biệt tương ứng theo tỷ lệ hợp tác của Công ty trong BCC vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 24 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Khác	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	5.433.318	6.238.474
Tiền gửi ngân hàng	433.566.981	555.072.433
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	32.427.065.000
	<u>55.439.000.299</u>	<u>32.988.375.907</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 18(b))	9.994.309.482	-	47.830.639.222	-
Khác	8.834.180	-	83.315.278	-
	<u>10.003.143.662</u>	<u>-</u>	<u>47.913.954.500</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 18(b))				
Góp vốn liên doanh BCC (*)	86.678.355.050	-	89.243.309.470	-
Phải thu khác (**)	86.847.593.673	-	87.912.247.074	-
	<u>173.525.948.723</u>	<u>-</u>	<u>177.155.556.544</u>	<u>-</u>

4 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Góp vốn liên doanh BCC là khoản góp vốn liên doanh với Công ty Cổ phần Điện Gia Lai theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) đầu tư vào các nhà máy thủy điện sau đây:

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2	43.907.347.923	45.289.340.884
Nhà máy thủy điện Ia Puch 3	33.900.235.364	34.717.966.818
Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3 và Ia Meur 3	8.870.771.763	9.236.001.768
	<u>86.678.355.050</u>	<u>89.243.309.470</u>

Phần doanh thu và chi phí tương ứng của Công ty trong các hợp đồng BCC này như sau:

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2017</u>	<u>31.12.2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần về bán hàng (Thuyết minh 12)	12.094.375.386	6.283.998.129
Giá vốn hàng bán (Thuyết minh 13)	4.950.270.569	4.477.561.539
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh 16)	1.406.362.640	966.615.001
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.737.742.177	839.821.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	554.858.531	174.032.982
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>5.182.883.646</u>	<u>665.788.607</u>

(**) Phải thu khác thể hiện khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Điện Gia Lai để góp vốn xây dựng các công trình nhà máy thủy điện sau:

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Nhà máy thủy điện H'Mun	67.559.232.339	67.559.232.339
Nhà máy thủy điện H'Chan	19.288.361.334	20.353.014.735
	<u>86.847.593.673</u>	<u>87.912.247.074</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

Mẫu số B 09a - DN

5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.133.103.240	2.299.467.199	124.419.372	43.490.000	5.600.479.811
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 Khấu hao trong kỳ	2.116.305.175 73.178.760	1.814.203.903 48.278.760	124.419.372 -	11.597.339 2.174.502	4.066.525.789 123.632.022
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.189.483.935	1.862.482.663	124.419.372	13.771.841	4.190.157.811
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.016.798.065	485.263.296	-	31.892.661	1.533.954.022
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	943.619.305	436.984.536	-	29.718.159	1.410.322.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,7 tỷ đồng).

5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017
và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

45.000.000

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017
Khấu hao trong kỳ

33.750.000

7.500.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

41.250.000

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

11.250.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

3.750.000

6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(a) Phải nộp

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cần trừ/ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	905.023.108	1.243.807.884	1.478.797.325	670.033.667	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.824.394	554.492.724	643.322.850	-	(23.005.732)
Thuế thu nhập cá nhân	1.755.366	493.110.212	496.237.074	-	(1.371.496)
Thuế tài nguyên	31.699.752	36.741.771	60.824.564	-	7.616.959
Thuế khác	-	12.224.380	3.000.000	-	9.224.380

(b) Phải thu

Thuế và các khoản phải thu nhà nước chủ yếu bao gồm tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.

7 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 11)	34.303.181	28.995.448.381
Các khoản phải trả khác	16.051.930	36.687.290
	<u>50.355.111</u>	<u>29.032.135.671</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 18(b))	-	18.954.044.200
Bên thứ ba	50.355.111	10.078.091.471
	<u>50.355.111</u>	<u>29.032.135.671</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải trả khác nào quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng không có khả năng thanh toán.

8 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2017 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký và phát hành	24.656.988	24.656.988
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	2.374.003	2.374.003
	<u>22.282.985</u>	<u>22.282.985</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	24.656.988	246.569.880.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
	<u>24.656.988</u>	<u>246.569.880.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>24.656.988</u>	<u>246.569.880.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

Mẫu số B 09a - DN

9 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	246.569.880.000	(26.791.024.482)	6.224.100.430	2.468.652.713	228.471.608.661
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	29.972.500.844	29.972.500.844
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(149.862.504)	(149.862.504)
Cổ tức công bố	-	-	-	(28.967.880.500)	(28.967.880.500)
Trích quỹ khác	-	-	1.226.093.630	(1.226.093.630)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	246.569.880.000	(26.791.024.482)	7.450.194.060	2.097.316.923	229.326.366.501
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	10.830.724.466	10.830.724.466
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	246.569.880.000	(26.791.024.482)	7.450.194.060	12.928.041.389	240.157.090.967

10 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2017</u>	<u>30.6.2016</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	10.830.724.466	2.016.599.182
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến 5% (VND)	541.536.223	100.829.959
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>10.289.188.243</u>	<u>1.915.769.223</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>22.282.985</u>	<u>22.282.985</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u><u>462</u></u>	<u><u>86</u></u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

11 CỔ TỨC

	<u>30.6.2017</u>	<u>31.12.2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	28.995.448.381	29.043.129.930
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	28.967.880.500
Cổ tức đã chi trả	10.007.101.000	10.061.517.849
Cần trừ công nợ với Công ty Cổ phần Điện Gia Lai - Công ty mẹ	18.954.044.200	18.954.044.200
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 7)	<u><u>34.303.181</u></u>	<u><u>28.995.448.381</u></u>

12 DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu được chia theo BCC (Thuyết minh 4(b))	12.094.375.386	6.283.998.129
Doanh thu bán điện	343.703.461	126.341.628
	<u>12.438.078.847</u>	<u>6.410.339.757</u>

13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn bán được chia theo BCC (Thuyết minh 4(b))	4.950.270.569	4.477.561.539
Giá vốn bán điện	645.336.423	487.921.310
	<u>5.595.606.992</u>	<u>4.965.482.849</u>

14 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi từ góp vốn liên doanh	5.789.939.887	899.999.379
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553.381.490	611.550.144
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	1.000.000.000
	<u>6.343.321.377</u>	<u>2.511.549.523</u>

15 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí được chia theo BCC (Thuyết minh 4(b))	1.406.362.640	966.615.001
Chi phí nhân viên quản lý	215.172.095	214.981.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.500.000	7.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.863.724	105.048.939
Khác	393.066.471	311.490.515
	<u>2.061.964.930</u>	<u>1.605.635.996</u>

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Đối với Nhà máy thủy điện IaĐrăng 1, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.385.217.190	2.338.437.463
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	140.635.839	140.410.000
Thu nhập không chịu thuế	(5.789.939.887)	(899.999.379)
Thu nhập tính thuế ước tính	5.735.913.142	1.578.848.084
Thuế tính ở thuế suất 20%	-	147.805.299
Thuế TNDN chia theo BCC được Công ty Cổ phần Điện Gia Lai nộp hộ (Thuyết minh 4(b))	554.858.531	174.032.982
Chi phí thuế (*)	554.492.724	321.838.281
Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	554.492.724	321.838.281
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
	554.492.724	321.838.281

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí được chia theo BCC	6.356.633.209	5.444.176.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.389.161	346.607.964
Chi phí nhân viên	215.172.095	227.314.513
Chi phí khấu hao	131.132.022	131.132.022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.845.380	11.617.461
Khác	556.400.055	422.603.317
	<u>7.657.571.922</u>	<u>6.583.451.817</u>

18 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do chiếm 59.13% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan.

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Doanh thu được chia theo BCC	12.094.375.386	6.283.998.129
		Chi phí được chia theo BCC	6.356.633.209	5.444.176.540
		Lãi từ góp vốn đầu tư	5.789.939.887	899.999.379
		Hoàn vốn liên doanh	3.629.607.821	3.237.184.604
		Chi hệ thuế TNDN	554.858.531	174.032.982
		Mua hàng hóa và dịch vụ	521.328.252	338.420.205
		Doanh thu bán điện	343.703.461	124.069.182
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty thành viên trong tập đoàn	Cho vay	-	21.800.000.000
		Lãi cho vay	-	585.671.529

18 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Lãi chậm nộp Chuyển nhượng khoản đầu tư	241.388.888	-
			-	11.000.000.000
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
		Lương và quyền lợi gộp khác	227.760.000	227.760.000

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
i) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	9.994.309.482	36.737.444.778
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	11.093.194.444
	<u>9.994.309.482</u>	<u>47.830.639.222</u>
ii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	<u>173.525.948.723</u>	<u>177.155.556.544</u>
iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	<u>18.954.044.200</u>

19 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dưới 1 năm	<u>53.181.819</u>	<u>70.909.091</u>

20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

21 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Hồ Thị Anh Thư
Kế toán trưởng/Người lập



Huỳnh Đoàn
Giám đốc